CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 14:20:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1446/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, 20 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/*SSI Asset Management Co., Ltd ("SSIAM")*
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50/ *SSIAM VNX50 ETF***
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội/*5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem Ward, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh/ Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý III.2026

Financial Reports Quarter III.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 October 2026 at: https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Người công bố thông tin
Publisher

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính Quý III.2026/
Financial Reports Quarter III.2026

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2026
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ
GENERAL INFORMATION

1.1 **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ")

Name of the Fund: *SSIAM VNX50 ETF ("The Fund")*

1.2 **Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ *Investment objectives:***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

The investment objective of the SSIAM VNX50 ETF is to achieve investment performance that closely tracks the actual profitability of the VNX50 Index in all periods.

1.3 **Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ *The performance of the Fund:***

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **26,11%** so với số liệu tại ngày **30/06/2026**, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **-6,32%** so với số liệu tại ngày **30/06/2026**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **-5,67%** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **-6,40%.**

*According to the Fund's interim financial statements as at the reporting date, change in net asset value (NAV) of the Fund was **26.11%** compared to NAV at **30 June 2026**; change in net asset value per unit (NAV/Unit) was **-6.32%** compared to NAV/ Fund Unit at **30 June 2026**. Change in the value of securities component of the Fund's portfolio was **-5.67%,** while the Fund's benchmark index changed by **-6.40%.***

1.4 **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *Fund's Investment policies and strategies:***

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

The Fund shall adopt a passive investment strategy. The Fund neither actively seeks opportunities to outperform the Benchmark Index, nor uses defensive measures when the stock market fluctuates unfavorably.

With the passive investment strategy, the Fund can maintain a lower portfolio turnover ratio than funds with active investment strategies, thereby reducing operating costs for the Fund.

1.5 **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục./ **Fund Classification:** Exchange-traded fund.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)
GENERAL INFORMATION (continued)

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Time of starting operation of the Fund:*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.
The Fund was granted Establishment License No.17/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 10 December 2014; therefore, the operating duration of the Fund is unlimited.

1.7 **Mức độ rủi ro của Quỹ:** Trung bình./ ***Risk level:*** Medium.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at reporting date*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 197.787.603.775 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 70.000.000.000 VNĐ. tương đương với 7.000.000 chứng chỉ Quỹ.
As at 30 September 2026, the net asset value of the Fund was VND197,787,603,775 and the Fund's contributed capital was VND70,000,000,000 at par value, equivalent to 7,000,000 fund units.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark index*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, chỉ số VNX50 là 3.165,87
As at 30 September 2026, the VNX50 index was 3,165.87

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy*

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)
GENERAL INFORMATION (continued)

The Fund distributes profit to the investors when:

- *In accordance with the profit distribution policy specified in the Fund's Charter;*
- *The profit distribution is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law;*
- *After distribution, the Fund must maintain enough financial capacity to pay all debts and other due property obligations and assure that net asset value of the Fund is not less than fifty (50) billion Vietnamese dong.*

- *In case profits are distributed in Fund Certificates, the Fund must have sufficient counterpart funds from its undistributed after-tax profits according to the latest audited or reviewed financial statements.*
- *Profit distribution may be in cash or Fund Unit.*
- *Amount of profit distribution is decided in accordance with the proposal of the Fund Management Company and must be approved by the annual General Meeting of Investors or the Board of Representatives (if granted).*
- *The Fund Management Company must deduct taxes, fees and charges as prescribed by law before distributing profits to Investors.*
- *Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.*

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ
Actual profit distribution per fund unit

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
During the period, the Fund did not distribute profit to investors.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *OPERATING INFORMATION*

2.1 Cơ cấu tài sản/ *Structure of the Fund's assets*

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026*	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026* *30 June 2026*
Danh mục chứng khoán/ *Securities*	99,83%	99,24%
Các tài sản khác/ *Other assets*	0,17%	0,76%
	100,00%	**100,00%**

2. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)
***DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS** (continued)*

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Detailed operating figures*

	Quý III.2026 *Quarter III.2026*	*Quý II.2026* *Quarter II.2026*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý *Net asset value (NAV) at the end of the period*	197.787.603.775	156.832.297.131
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành *Total Fund Unit in circulation*	7.000.000	5.200.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) cuối kỳ *NAV/Fund Unit*	28.255,37	30.160,05
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The highest NAV/Fund Unit in the reporting period*	30.343,51	30.999,34
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period*	27.073,67	27.074,64
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo *Closing price of Fund Unit in the reporting period*	28.360	30.300
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The highest closing price of Fund Unit in the reporting period*	30.300	30.900
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ *The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period*	27.360	28.490
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Total growth rate (%)/Fund Unit*	-6,32%	11,26%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ Capital growth (%)/Fund Unit	*-8,60%*	*7,39%*
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ Revenue growth/ Fund Unit	*2,09%*	*3,87%*
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) *Operating expenses/Average NAV during period (%)*	1,39%	1,51%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) *Turnover rate of investment portfolio during the period (%)*	12,37%	25,22%

2 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)
***DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS** (continued)*

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth over periods:*

Giai đoạn/ Period	Tăng trưởng NAV/CCQ *Total growth of NAV/Fund Unit*	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm *Total annual growth of NAV/Fund Unit*
1 năm đến thời điểm báo cáo *1 year to reporting date*	1,39%	1,39%
3 năm đến thời điểm báo cáo *3 years to reporting date*	65,40%	18,26%
Từ khi thành lập* *Since inception (*)*	165,34%	11,31%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)* *Growth of the Benchmark Index (from the end of capital contribution registration) (**)*	174,63%	11,74%

** Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là r =* $\sqrt[3]{(1+\mathrm{r1})(1+\mathrm{r2})(1+\mathrm{r3})}-1$

Formula for Annual growth rate for the 3-year period is r = $\sqrt[3]{(1+\mathrm{r1})(1+\mathrm{r2})(1+\mathrm{r3})}-1$

*** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.*

Inception date is 17 November 2014, the last date of the Fund's capital mobilizing period. From 17 November 2014 to 22 August 2017, the benchmark index is HNX30 Index. After 22 August 2017, the benchmark index is VNX50 Index.

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ *Annual growth*

Thời kỳ/ Period	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 30 September 2026*	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 30 June 2026*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Growth rate (%) per/Fund Unit*	-6,32%	11,26%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ *MARKET DESCRIPTION DURING THE PERIOD*

Kinh tế vĩ mô Việt Nam / Vietnam Macroeconomic Overview

Nền kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ với GDP thực tế 9 tháng đầu năm tăng 9,01% so với cùng kỳ — mức kỷ lục trong 15 năm trở lại đây — trong đó riêng Quý 3 tăng tốc lên 9,95%, vượt các ước tính trước đó. Khu vực công nghiệp và xây dựng là động lực lớn nhất với mức tăng 11,21%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,36% và chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 12,33% — mức tăng cao nhất trong 9 tháng đầu năm kể từ 2019. Khu vực dịch vụ tăng 8,69% và nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,02%.

Vietnam's economy sustained its strong growth momentum in 9M 2026. Real GDP expanded 9.01% year-on-year in the first nine months, the highest in 15 years, with Q3 accelerating to 9.95% and exceeding earlier estimates. The industrial and construction sector was the main growth driver at +11.21%, with manufacturing up 11.36% and the Industrial Production Index (IIP) rising 12.33%, the strongest 9M reading since 2019. The services sector grew 8.69%, while agriculture, forestry and fisheries rose 4.02%.

Thu hút đầu tư nước ngoài / Foreign Direct Investment

Dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục là điểm sáng nổi bật. Vốn FDI đăng ký đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi vốn FDI giải ngân đạt 21,07 tỷ USD (+12,1%), mức cao nhất trong 9 tháng đầu năm suốt 5 năm qua. Cơ cấu tổng cầu trong nước cũng phản ánh xu hướng tích cực khi tích lũy tài sản tăng 17,88% (riêng Quý 3 tăng 21,39%) trong khi tiêu dùng cuối cùng tăng 8,51%, cho thấy làn sóng mở rộng đầu tư đang tiếp diễn mạnh mẽ. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 13,4% (danh nghĩa), tương đương mức tăng thực khoảng 7,8%.

Foreign direct investment remained a standout bright spot. Registered FDI reached USD 50.36 billion, surging 76.4% year-on-year, while disbursed FDI totalled USD 21.07 billion (+12.1%), the highest 9M disbursement in five years. Domestic demand composition also reflected positive trends: asset accumulation rose 17.88% (accelerating to 21.39% in Q3) against final consumption growth of 8.51%, confirming an ongoing investment-led expansion. Retail sales of goods and consumer services grew 13.4% nominally, equivalent to approximately 7.8% in real terms.

Lạm phát và Chính sách tiền tệ / Inflation and Monetary Policy

Lạm phát tăng tốc trở lại vào cuối Quý 3, với CPI tổng thể tháng 9 tăng 5,08% so với cùng kỳ và 0,62% so với tháng trước, chủ yếu do áp lực tăng từ giá xăng dầu trong nước. CPI bình quân Quý 3/2026 đạt 4,80%, nâng CPI bình quân 9 tháng lên 4,52%, nhỉnh hơn mục tiêu khoảng 4,5%. Lạm phát cơ bản bình quân ở mức 4,26%, thấp hơn CPI bình quân chung, cho thấy áp lực giá chủ yếu đến từ năng lượng và các nhóm mang tính mùa vụ, với nhóm giao thông tăng 6,06%, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,68% và hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,72% trong 9 tháng đầu năm. Với CPI bình quân đã vượt 4,5%, dư địa để NHNN nới lỏng chính sách tiền tệ trong quý IV là rất hạn chế.

Inflation re-accelerated toward the end of Q3. Headline CPI rose 5.08% year-on-year and 0.62% month-on-month in September, driven mainly by upward pressure from domestic fuel prices. The Q3 average CPI reached 4.80%, bringing the 9M average to 4.52%, slightly above the ~4.5% target. Core inflation averaged 4.26%, below headline, indicating that price pressures stem largely from energy and seasonal components, with transport up 6.06%, housing and construction materials up 6.68%, and food & catering up 4.72% in the first nine months. With average CPI already above 4.5%, the SBV has very limited room for monetary easing in Q4.

Cán cân thương mại / Trade Balance

Cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang thâm hụt 19,42 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2026, so với thặng dư 16,87 tỷ USD cùng kỳ năm 2025, khi nhập khẩu tăng 36,7% và xuất

khẩu tăng 24,5%. Tuy nhiên, tháng 9 đã ghi nhận xuất siêu trở lại 1,27 tỷ USD sau 9 tháng liên tiếp nhập siêu. Thâm hụt chủ yếu tập trung ở khối doanh nghiệp trong nước (34,28 tỷ USD) trong khi khu vực FDI vẫn duy trì thặng dư 14,86 tỷ USD. Đáng chú ý, tư liệu sản xuất chiếm tới 94,1% kim ngạch nhập khẩu, gồm điện tử và máy tính tăng 71,7% và máy móc tăng 21,9%, phản ánh dòng nhập khẩu mang tính đầu tư, không phải suy giảm năng lực cạnh tranh.

The goods trade balance swung to a deficit of USD 19.42 billion in 9M 2026, from a surplus of USD 16.87 billion in 9M 2025, as imports grew 36.7% against export growth of 24.5%. That said, September returned to a surplus of USD 1.27 billion after nine consecutive months of deficits. The deficit was concentrated in the domestic enterprise sector (USD 34.28 billion), while FDI firms maintained a surplus of USD 14.86 billion. Crucially, capital goods accounted for 94.1% of imports, including electronics and computers (+71.7%) and machinery (+21.9%), reflecting investment-driven import demand rather than any deterioration in competitiveness.

Thị trường chứng khoán Việt Nam / Vietnam Stock Market

Chỉ số VN-Index khép lại tháng 9/2026 ở mức 1.768,62 điểm, giảm 4,91% so với cuối quý 2 và thấp hơn 0,9% so với đầu năm. Trong phần lớn thời gian của quý, chỉ số giao dịch trong biên độ 1.650–1.870 điểm với 8 trong số 11 nhóm ngành ghi nhận mức giảm. Độ rộng thị trường hạn hẹp với 115 mã tăng so với 306 mã giảm trên HOSE.

Về hiệu suất theo nhóm ngành trong 9 tháng đầu năm: Năng lượng (+55,2%), Bất động sản (+12,8%) và Tiện ích (+8,8%) là nhóm dẫn dắt, trong khi Công nghệ thông tin (-30,3%), Công nghiệp (-19,4%) và Hàng tiêu dùng không thiết yếu (-18,9%) ghi nhận mức giảm mạnh nhất. Vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 10.314 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 9, tăng khoảng 3,2% từ đầu năm. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán 9 tháng năm 2026 đạt 731,6 nghìn tỷ đồng, tăng 85,6% so với cùng kỳ.

The VN-Index closed September 2026 at 1,768.62 points, down 4.91% from end-Q2 and 0.9% below its level at the start of the year. For most of the quarter, the index traded within a 1,650–1,870 range, with 8 of 11 sectors posting declines. Market breadth was narrow, with 115 advancers against 306 decliners on HOSE.

By sector, Energy (+55.2%), Real Estate (+12.8%) and Utilities (+8.8%) led performance over the first nine months, while Information Technology (-30.3%), Industrials (-19.4%) and Consumer Discretionary (-18.9%) were the worst performers. Total equity market capitalisation reached approximately VND 10,314 trillion at end-September, up about 3.2% year-to-date. Total capital raised through the securities market in 9M 2026 reached VND 731.6 trillion, up 85.6% year-on-year.

Thanh khoản và Giao dịch khối ngoại / Liquidity and Foreign Trading Activity

Thanh khoản thị trường suy giảm đáng kể trong tháng 9, với giá trị khớp lệnh bình quân phiên trên HOSE còn 13.300 tỷ đồng - giảm 6% so với tháng trước và là mức thấp nhất kể từ đầu năm. Bình quân cả 9 tháng đầu năm đạt 19.900 tỷ đồng/phiên, giảm 17% so với mức bình quân của năm 2025. Khối ngoại duy trì bán ròng với tổng giá trị 18.200 tỷ đồng trong quý 3 mặc dù trong tháng 9 đã ghi nhận dòng vốn nâng hạng lên thị trường Mới Nổi theo chuẩn của FTSE, nâng tổng bán ròng lũy kế 9 tháng đầu năm lên 97.800 tỷ đồng, phản ánh môi trường lãi suất cao kéo dài ở Mỹ và hoạt động tái cơ cấu danh mục của các quỹ đầu tư toàn cầu.

Market liquidity declined markedly in September, with average daily matched-order value on HOSE falling to VND 13.3 trillion - down 6% month-on-month and the lowest level since the start of the year. The 9M average stood at VND 19.9 trillion per session, 17% below the 2025 average. Foreign investors remained net selling, offloading VND 18.2 trillion in Q3 despite September's inflows tied to FTSE's upgrade of Vietnam to Emerging Market status. This brought cumulative 9M net selling to VND 97.8 trillion, reflecting persistently high US interest rates and portfolio rebalancing by global investment funds.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ
DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS

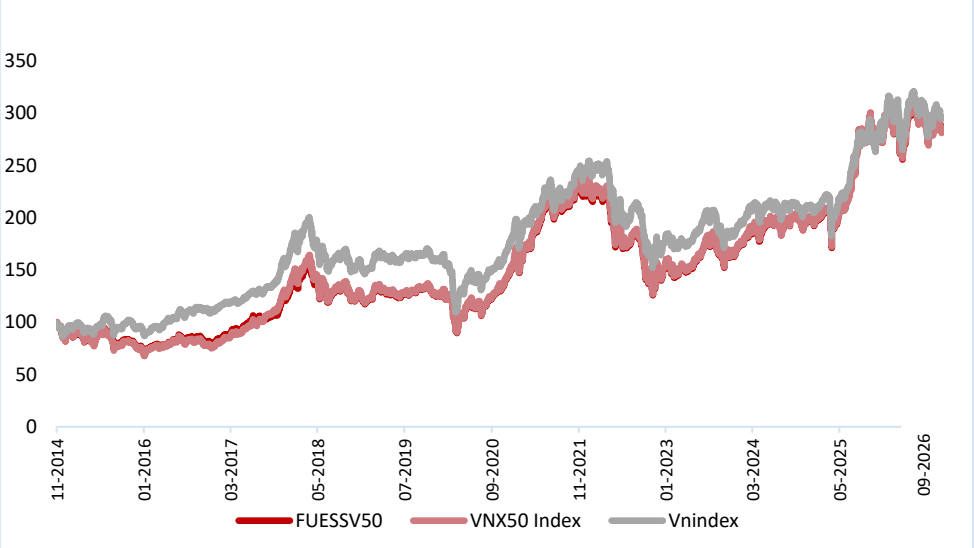
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động/ *Fund's operation data in details*

	1 năm đến thời điểm báo cáo *1 year to the reporting date*	*3 năm đến thời điểm báo cáo* *3 years to the reporting date*	*Từ khi thành lập* *Since inception*
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ *Total growth rate/Fund Unit*	1,39%	65,40%	165,34%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ *Capital growth rate/Fund Unit*	-7,95%	28,00%	63,71%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ *Revenue growthrate/Fund Unit*	9,35%	37,40%	101,62%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ *Annual growth rate/Fund Unit*	48,74%	18,26%	11,31%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu *Growth rate of basket of component securities*	2,28%	79,60%	175,26%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ *Change in market price per Fund Unit*	1,18%	52,88%	166,32%

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.
Since ETF SSIAM VNX50 Fund was first listed in HSX (dated 24 October 2017) with reference price was VND10,648.85 due to ETF SSIAM VNX50 Fund was transferred from HNX to HSX.

Tổng tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.
Capital, Total Growth, Annual Growth: Based on the growth of net asset value (NAV) per Fund Unit.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ khi thành lập
Growth chart of the Fund since inception



4.1 **Số liệu chi tiết hoạt động** (tiếp theo)/ ***Fund's operation data in details*** *(continued)*

Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Changes in net assets value*

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 30 September 2026	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 30 June 2026*	Tỷ lệ *Rate of change*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ *The Fund's NAV*	197.787.603.775	156.832.297.131	26,11%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ *NAV per Fund Unit*	28.255,37	30.160,05	-6,32%

4.2 **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:**
Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date:

Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ *Holding scale (units)*	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ *Number of Investors*	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ *Number of holding Fund Units*	Tỷ lệ nắm giữ *The proportion of holding*
Dưới 5.000 *Less than 5,000*	1.596	1.248.258	17,83%
Từ 5.000 đến 10.000 *From 5,000 to 10,000*	103	696.668	9,95%
Từ 10.000 đến 50.000 *From 10,000 to 50,000*	72	1.317.704	18,82%
Từ 50.000 đến 500.000 *From 50,000 to 500,000*	10	1.067.650	15,25%
Từ 500.000 *More than 500,000*	2	2.669.720	38,14%
Tổng cộng/ *Total*	1.783	7.000.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ
IMPLICIT COSTS AND DISCOUNTS

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF. *The Fund Management Company confirmed that there is neither implicit cost nor discount incurred throughout the operation of SSIAM VNX50 ETF; and the Company has complied with independence requirements in Fund's management.*

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG
INFORMATION ON MARKET PROSPECTS
Triển vọng Kinh tế Vĩ mô / Macroeconomic Outlook

Trong kịch bản cơ sở, tăng trưởng GDP toàn năm 2026 của Việt Nam được dự báo ở mức 8,5–9,0%, tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm tăng trưởng cao nhất khu vực. Để đạt mục tiêu trên 10% theo Nghị quyết 168, tăng trưởng quý cuối năm cần đạt mục tiêu tăng trưởng 12,5%, mục tiêu đầy tham vọng trong bối cảnh vĩ mô toàn cầu vốn đang tồn tại nhiều bất ổn. Tình hình chiến sự tại Trung Đông vẫn kéo dài dai dẳng 2 quý vừa qua khiến giá dầu Brent vẫn neo cao ở vùng 100-110 USD/thùng, áp lực lạm phát khiến Fed quay lại tăng lãi suất lần đầu tiên trong tháng 9 vừa qua, và dự kiến sẽ còn tăng 1 lần trong quý cuối năm. Trong bối cảnh USD mạnh lên, lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ neo cao và giá dầu vẫn nhạy cảm với căng

thẳng Mỹ - Iran sẽ tiếp tục gây áp lực lên tỷ giá cũng như dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ của Việt Nam trong thời gian tới.

Vì vậy, triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam được kỳ vọng nhiều hơn ở việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, tạo đòn bẩy chính sách cho phần còn lại của năm khi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm đạt bội thu kỷ lục hơn 400 nghìn tỷ đồng và giải ngân mới chỉ thực sự bắt đầu tăng tốc từ quý 3. Do đó, các bộ, ngành và địa phương đang quyết liệt tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý để đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, khơi thông dòng vốn qua kênh tài khóa nhằm thúc đẩy động lực hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP 12,5% trong quý 4.

In our base case, Vietnam's full-year 2026 GDP growth is forecast at 8.5–9.0%, keeping the country among the fastest-growing economies in the region. Reaching the above-10% target set out in Resolution 168 would require Q4 growth of 12.5%, an ambitious goal given the many uncertainties in the global macro environment. The protracted conflict in the Middle East over the past two quarters has kept Brent crude anchored in the USD 100–110/bbl range, and the resulting inflationary pressure prompted the Fed to resume rate hikes for the first time in September, with one more hike expected before year-end. A stronger US dollar, elevated US Treasury yields and oil prices that remain sensitive to US–Iran tensions will continue to weigh on the exchange rate and constrain Vietnam's room for monetary easing in the period ahead.

As a result, Vietnam's macro-outlook rests more heavily on accelerating public investment disbursement, which provides policy leverage for the remainder of the year. The state budget posted a record surplus of over VND 400 trillion in H1, and disbursement only began to pick up meaningfully in Q3. Ministries, agencies and local authorities are therefore working decisively to remove legal bottlenecks, speed up public investment and unlock capital flows through the fiscal channel, in support of the 12.5% Q4 GDP growth target.

Triển vọng Thị trường Chứng khoán / Stock Market Outlook

Thị trường bước vào Quý 4 với sự giằng co giữa nền tảng lợi nhuận tích cực và môi trường lãi suất bất lợi. Yếu tố hỗ trợ gồm ba điểm. Thứ nhất, kết quả kinh doanh nửa cuối năm được kỳ vọng khả quan với mức tăng trưởng lợi nhuận cao ở các nhóm ngân hàng, vật liệu xây dựng và tiêu dùng. Thứ hai, định giá đã chiết khấu sau nhịp điều chỉnh Quý 3, nếu loại trừ nhóm Vingroup, định giá thị trường hiện ở mức P/E dự phóng 2026 dưới 10 lần, tương đương ở những vùng đáy khủng hoảng lớn trong lịch sử. Thứ ba, câu chuyện nâng hạng vẫn còn tiếp diễn với việc nâng hạng FTSE có hiệu lực từ ngày 21/9/2026, dòng vốn thụ động sẽ tiếp tục giải ngân theo các đợt đến tháng 9/2027. Ở chiều ngược lại, lãi suất trong nước và tại Mỹ duy trì ở mức cao, thanh khoản giao dịch khớp lệnh trên thị trường xuống thấp nhất từ đầu năm và đà bán ròng của khối ngoại chưa có dấu hiệu đảo chiều. Những yếu tố này là rào cản chính hạn chế đà hồi phục của thị trường trong quý cuối năm.

Nhìn chung, trong trung và dài hạn, triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn duy trì tích cực nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế thuộc nhóm cao nhất trong khu vực đồng thời thị trường đang giao dịch ở vùng định giá hấp dẫn trong lịch sử. Tuy nhiên trong ngắn hạn, thị trường vẫn cần theo dõi sát các biến số quan trọng như diễn biến kết quả kinh doanh Quý 3 phục vụ cho việc đánh giá lại kỳ vọng tăng trưởng của Quý 4, tiến độ giải ngân đầu tư công trong các tháng cuối năm đồng thời theo dõi các biến động vĩ mô thế giới vốn đang tạo áp lực lên thị trường như giá dầu, lãi suất và tỷ giá.

The market enters Q4 caught between solid earnings fundamentals and an unfavourable interest rate environment. Three factors provide support. First, second-half earnings are expected to be robust, with strong profit growth in banks, construction materials and consumer sectors. Second, valuations have become more attractive following the Q3 market correction: excluding the Vingroup stocks, the market trades at a 2026 forward P/E below 10x, comparable to the troughs of major historical crises. Third, the upgrade story is still unfolding. FTSE's upgrade took effect on 21 September 2026, and passive inflows will continue to be deployed in tranches through September 2027. On the other hand, interest rates remain

elevated both domestically and in the US, matched-order liquidity has fallen to its lowest level since the start of the year, and foreign net selling shows no sign of reversing. These are the main headwinds capping the market's recovery in the final quarter.

In general, over the medium to long term, the outlook for Vietnam's stock market remains positive, underpinned by economic growth among the fastest in the region and valuations that are historically attractive. However, in the near term, key variables should be closely monitored are Q3 earnings results for reassessment of Q4 growth expectations, track the pace of public investment disbursement in the final months of the year, and watch global macro volatility that continue to pressure the market, including oil prices, interest rates and the exchange rate.

7. THÔNG TIN KHÁC/ *OTHER INFORMATION*

Người Điều hành Quỹ/ *The Fund's Managers*

Ông Nguyễn Bá Huy Giám Đốc Đầu Tư *Portfolio Manager* Bổ nhiệm ngày 18/03/2026 *Appointed on 18 March 2026*	Gia nhập SSIAM từ năm 2015, ông Huy hiện là Giám Đốc Đầu Tư của SSIAM. Ông Huy có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, trước đó ông từng là Phó Giám Đốc Đầu Tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám Đốc Tư Vấn Đầu Tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI). *Joining SSIAM in 2015, Mr. Huy is currently the Chief Investment Officer of SSIAM. He has many years of experience in investment analysis, having previously served as Deputy Chief Investment Officer (SSIAM); Director of Analytics (VNDIRECT); Director of Investment Advisory (KIS); and Investment Analyst (TVSI).* Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA). *He holds a Bachelor's degree in Business English from the Foreign Trade University in Hanoi and is a Chartered Financial **An**alyst (CFA).*
Ông Nguyễn Trọng Hùng Giám đốc Đầu tư ***Mr. Nguyen Trong Hung*** *Portfolio Manager*	Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Giám Đốc Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, và các quỹ khác của SSIAM. *Mr. Hung joins SSIAM since 2013 and is currently Portfolio Manager, responsible for portfolio investment and other investment funds of SSIAM.* Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh. *Mr. Hung has many years of experience in the field of analysis and investment, including over 7 years of experience in positions of Head of Brokerage for SSI Securities Corporation, Chief Deputy Representative (SSI) at Hanoi and Ho Chi Minh City Stock Exchange.* Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân. *He holds a Bachelor of Economics and Master of Business Administration EMBA from National Economics University*.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ *OTHER INFORMATION (continued)*

Ban Đại diện Quỹ/ *The Fund's Managers*

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Thành viên độc lập

Ms. Tran Thi Thanh Y

Chairwoman

Independent Member

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó, bà là Trưởng phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Ms. Tran Thi Thanh Y has many years of experience in accounting, auditing industry and currently is Administration and Accounting Director of Regus Center Vietnam Limited. Previously, she was Head of Administration and Accounting department of Keppel Land and was Senior Auditor at KPMG Vietnam, a member of KPMG Global, a company specializing in auditing, tax and financial advisory services.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và Ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ms. Tran Thi Thanh Y holds a bachelor's degree in finance and Banking from National Economic University of Vietnam, CPA Certificate issued by Ministry of Finance, Certificate of Chief Accountant issued by National Economic University, Certificate of Finance and Banking from ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương
Thành viên độc lập

Mr. Nguyen Thanh Phuong
Independent Member

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Phó Giám đốc Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh Chứng khoán thuộc Khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng.

Mr. Nguyen Thanh Phuong has many years of experience in the securities trading field. He is currently Head of Finance Faculty cum Head of securities trading subject of Hanoi Banking Academy where he taught this subject previously.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến sỹ và Cao học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân Việt Nam.

Mr. Nguyen Thanh Phuong holds a Ph.D. and a master's degree in Banking and Finance Economics from the Banking Academy and a bachelor's degree in finance and Banking from the National Economics University, Vietnam

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ ***OTHER INFORMATION*** *(continued)*

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)***/ The Fund's Managers (continued)***

Bà Nguyễn Thanh Tú

Thành viên
Bổ nhiệm ngày 01/04/2026
Appointed on 01 April 2026

Mrs. Nguyen Thanh Tú

Member

Bà Tú hiện là Phó phòng Luật và Kiểm Soát Tuân Thủ, Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI. Bà Tú có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2013, Bà Tú đã từng đảm nhận các vị trí chuyên viên luật tại Công Ty Cổ Phần PVI, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong, Vietnam Land Group of Companies, Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Tín và Chuyên Viên, Vụ Phương Pháp Chế Độ, Tổng Cục Thống Kê.

Ms. Tu is currently the Deputy Head of Legal and Compliance Department at SSI Asset Management Company Limited (SSIAM). She has over 15 years of experience in legal advisory services, with a particular focus on financial and banking law.

Before joining SSIAM in 2013, Ms. Tu held legal specialist positions at PVI Joint Stock Company, Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank), Vietnam Land Group of Companies, Viet Tin Securities Joint Stock Company, and served as a Specialist at the Methodology and Regulatory Regime Department of the General Statistics Office of Vietnam.

Bà Tú tốt nghiệp Cử Nhân Luật , chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sỹ Quản Trị Kinh Doanh, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.

Ms. Tu holds a Bachelor of Laws degree, majoring in Economic Law, from Hanoi Law University, and a Master of Business Administration (MBA) degree from the National Economics University.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ ***OTHER INFORMATION*** *(continued)*

Ban Điều hành SSIAM/ *Board of Management SSIAM*

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Mrs. Nguyen Ngoc Anh

Chief Executive Officer

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó hiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Ms. Ngoc Anh has many years of experience working at SSI Securities Joint Stock Company, and has for many years held the position of Director of Investment Banking Division (IB) cum Assistant to the Chairman of the Board of Directors. She has led SSI's IB division to achieve many achievements in the market.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không …

She is a member of the Board of Directors of a number of listed companies in the fields of oil and gas, food, aviation services, etc

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

Ms. Ngoc Anh holds a Bachelor's Degree in economics from the National Economics University, a Foreign Language Degree from the University of Foreign Languages of Vietnam, a Master's Degree in finance from the University of Wollongong (Australia) and an MBA from the University of North Alabama (USA).

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Mrs. To Thuy Linh

Chief Operating Officer

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Joining SSIAM in 2011, Ms. Linh is currently the Chief Operating Officer in charge of SSIAM's operations. Before that, she was the Product Development Manager of SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc

Ms. Linh holds a master's degree in Banking from the University of New South Wales and a bachelor's degree in finance and accounting from the University of Sydney, Australia.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ ***OTHER INFORMATION*** *(continued)*

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, 19 Oct 2026

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:
We are the Supervisory Bank of ETF SSIAM VNX50 Fund ("the Fund") for the period of 01 July 2026 to 30 September 2026. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.
The custody of Fund's asset complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

b) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
SSI Asset Management Company Limited complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
The valuation and assessment of the Fund's assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
For the period, the Fund did not distribute profit to the investors.

d) Hoạt động khác: Không có.
Other operations: None.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK

CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM HÀ THÀNH TP. HÀ NỘI

Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc
Ms. Lê Mỹ Linh
Deputy Director

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

Trịnh Thị Quỳnh
Chuyên viên
Ms. Trinh Thi Quynh
Senior

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản Assets**	**2200**			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	322,899,346	559,961,215	214.45%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	322,899,346	559,961,215	214.45%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	197,706,738,950	155,896,790,200	142.19%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	197,699,185,950	155,896,790,200	142.18%
	Quyền mua Rights	2205.2	7,553,000		
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	3,850,000	617,949,000	1.08%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	3,850,000	617,949,000	1.08%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	8,317,797	16,635,609	110.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	8,317,797	16,635,609	110.00%
I.10	**Tổng tài sản Total Assets**	**2213**	**198,041,806,093**	**157,091,336,024**	**141.90%**
II	**Nợ Liabilities**	**2214**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	**2215**			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	254,202,318	259,038,893	112.08%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	11,000,000	11,000,000	66.67%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	108,501,098	82,187,427	146.24%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký *Custody service fee payables*	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát *Supervisory service fee payable*	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ *Transaction fee Payables of the Fund*	2217.7.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	26,778,014	53,556,120	140.84%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	65,923,206	70,295,346	87.78%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2217.13.2	3,739,784	2,479,490	60.03%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2217.13.3	31,091,711	33,907,928	90.29%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	2217.13.4	31,091,711	33,907,928	90.29%
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives business expense*	2217.13.5			
	Phải trả khác *Other payable*	2217.13.6			
II.4	**Tổng nợ** **Total liabilities**	**2218**	**254,202,318**	**259,038,893**	**112.08%**
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) **Net asset value of Fund (I.10-II.4)**	**2219**	**197,787,603,775**	**156,832,297,131**	**141.95%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành **Number of total outstanding fund certificates**	**2220**	**7,000,000**	**5,200,000**	**140.00%**
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) **Net asset value per unit certificate**	**2221**	**28,255.37**	**30,160.05**	**101.39%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Investment income**	**2220**	**662,002,582**	**2,092,201,701**	**2,809,401,018**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	661,571,300	2,091,842,800	2,808,256,300
3	Lãi được nhận Interest income	2222	431,282	358,901	1,144,718
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**615,152,022**	**583,439,830**	**1,780,946,740**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	289,607,723	249,653,074	779,667,475
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	81,558,329	82,111,946	244,951,561
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản *Custodian service fee*	2226.1	60,000,000	60,000,000	180,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán *Transaction fee*	2226.2	1,246,620	2,182,945	5,087,428
	Phí giao dịch hoán đổi *Transaction fee for exchange traded transaction*	2226.2.1			
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.3	16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian service - VSD fee*	2226.4	3,811,709	3,429,001	10,364,133
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	133,326,040	133,024,670	399,074,010
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	49,500,000	49,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	33,000,000	33,000,000	99,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2227.3	13,863,020	13,712,335	41,137,005
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	2227.4	13,863,020	13,712,335	41,137,005
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	23,100,000	23,100,000	69,300,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	27,221,894	26,926,005	80,778,014
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	180,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	2229.1	60,000,000	60,000,000	180,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... Expense*	*2230.1*			
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.3*			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*2230.4*			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	12,708,450	22,202,104	54,164,578
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	12,708,450	22,202,104	54,164,578
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	10,729,586	9,522,031	42,311,102
	Chi phí thiết lập ban đầu *Fund initial set-up fee*	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	1,100,000		2,200,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.3	51,480	48,035	139,115
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN,HOSE *Annual management fee paid to SSC, HOSE*	2232.4	9,578,106	9,473,996	28,421,987
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5			11,550,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6			
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**46,850,560**	**1,508,761,871**	**1,028,454,278**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(11,419,556,250)**	**14,363,733,000**	**(9,825,376,550)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	4,359,429,183	3,942,191,066	15,138,569,859
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realised Gain / (Loss) from sales of investments*	2235.1	1,698,753,307	3,942,191,066	11,116,911,233
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate*	2235.2	2,669,495,876		4,030,478,626
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	(8,820,000)		(8,820,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(15,778,985,433)	10,421,541,934	(24,963,946,409)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(11,372,705,690)**	**15,872,494,871**	**(8,796,922,272)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**156,832,297,131**	**140,959,802,260**	**157,314,609,400**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**40,955,306,644**	**15,872,494,871**	**40,472,994,375**
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(11,372,705,690)	15,872,494,871	(8,796,922,272)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	52,328,012,334		49,269,916,647
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**197,787,603,775**	**156,832,297,131**	**197,787,603,775**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average income (applicable for annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) **Profit margin (applicable for annual report)**	**2245**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 15/10/2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	423,149	21,100	8,928,443,900	4.51%
2	BID	2246.2	39,997	35,950	1,437,892,150	0.73%
3	BSR	2246.3	34,400	31,400	1,080,160,000	0.55%
4	CTG	2246.4	99,869	30,000	2,996,070,000	1.51%
5	DCM	2246.5	11,300	33,500	378,550,000	0.19%
6	DPM	2246.6	23,358	22,400	523,219,200	0.26%
7	DXG	2246.7	86,956	10,150	882,603,400	0.45%
8	EIB	2246.8	127,829	17,050	2,179,484,450	1.10%
9	FPT	2246.9	137,498	63,000	8,662,374,000	4.37%
10	FRT	2246.10	8,474	147,000	1,245,678,000	0.63%
11	GEE	2246.11	7,700	75,700	582,890,000	0.29%
12	GEX	2246.12	78,581	24,100	1,893,802,100	0.96%
13	GMD	2246.13	35,266	78,100	2,754,274,600	1.39%
14	HCM	2246.14	63,685	23,800	1,515,703,000	0.77%
15	HDB	2246.15	343,396	27,500	9,443,390,000	4.77%
16	HPG	2246.16	434,389	20,150	8,752,938,350	4.42%
17	IDC	2246.17	25,016	33,600	840,537,600	0.42%
18	KBC	2246.18	52,533	25,400	1,334,338,200	0.67%
19	KDH	2246.19	62,554	15,350	960,203,900	0.48%
20	LPB	2246.20	230,536	44,000	10,143,584,000	5.12%
21	MBB	2246.21	431,703	19,650	8,482,963,950	4.28%
22	MSB	2246.22	224,746	14,200	3,191,393,200	1.61%
23	MSN	2246.23	75,120	69,000	5,183,280,000	2.62%
24	MWG	2246.24	94,918	72,400	6,872,063,200	3.47%
25	NLG	2246.25	33,313	21,750	724,557,750	0.37%
26	NVL	2246.26	113,295	10,200	1,155,609,000	0.58%
27	PDR	2246.27	51,366	11,250	577,867,500	0.29%
28	PLX	2246.28	10,900	35,600	388,040,000	0.20%
29	PNJ	2246.29	39,461	26,600	1,049,662,600	0.53%
30	POW	2246.30	52,637	13,000	684,281,000	0.35%
31	PVS	2246.31	26,325	33,500	881,887,500	0.45%
32	SHB	2246.32	324,994	11,450	3,721,181,300	1.88%
33	SHS	2246.33	73,280	13,000	952,640,000	0.48%
34	SSI	2246.34	180,202	20,100	3,622,060,200	1.83%
35	STB	2246.35	153,200	74,000	11,336,800,000	5.72%
36	TCB	2246.36	334,270	32,550	10,880,488,500	5.49%
37	TPB	2246.37	130,848	14,450	1,890,753,600	0.95%
38	VCB	2246.38	78,799	58,000	4,570,342,000	2.31%
39	VCG	2246.39	32,903	13,650	449,125,950	0.23%
40	VCI	2246.40	74,116	19,350	1,434,144,600	0.72%
41	VHM	2246.41	211,300	68,500	14,474,050,000	7.31%
42	VIB	2246.42	175,774	13,350	2,346,582,900	1.18%
43	VIC	2246.43	92,490	227,900	21,078,471,000	10.64%
44	VIX	2246.44	220,638	12,300	2,713,847,400	1.37%
45	VJC	2246.45	23,117	132,000	3,051,444,000	1.54%
46	VND	2246.46	97,900	13,850	1,355,915,000	0.68%
47	VNM	2246.47	71,700	59,400	4,258,980,000	2.15%
48	VPB	2246.48	471,682	23,400	11,037,358,800	5.57%
49	VPI	2246.49	15,180	59,300	900,174,000	0.45%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
50	VRE	2246.50	77,909	24,350	1,897,084,150	0.96%
	Tổng Total	**2247**	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**	**2248**				
	Tổng Total	**2249**				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**2250**	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
IV	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	113,295		7,553,000	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	**2254**	**113,295**		**7,553,000**	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**2255**	**6,433,867**		**197,706,738,950**	**99.83%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,850,000	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			8,317,797	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	**2257**			**12,167,797**	**0.01%**
VII	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	**2259**			**322,899,346**	**0.16%**
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			322,899,346	0.16%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	**2262**			**322,899,346**	**0.16%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**	**6,433,867**		**198,041,806,093**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15/10/2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động** **Investment performance indicators**	**2251**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.18%	0.21%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.30%	0.35%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.07%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.14%	0.16%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.39%	1.51%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	12.37%	25.22%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	52,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	52,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,200,000.00	5,200,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	18,000,000,000.00	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	1,800,000.00	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	18,000,000,000.00	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	2,100,000.00	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	21,000,000,000.00	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	300,000.00	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	3,000,000,000.00	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	70,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	70,000,000,000.00	52,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	7,000,000.00	5,200,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	51.57%	33.73%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	48.59%	26.20%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	28,255.37	30,160.05
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	28,360	30,300
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,783	1,806

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
TP. HÀ NỘI

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** / Management Fund Company name: — **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** / SSI Asset Management Company Limited
2. **Tên ngân hàng giám sát:** / Supervising bank: — **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** / Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** / Fund name: — **Quỹ ETF SSIAM VNX50** / SSIAM VNX50 ETF
4. **Ngày lập báo cáo:** / Reporting Date: — Ngày 15 tháng 10 năm 2026 / 15/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME**	**01**	**(10,757,553,668)**	**(7,015,975,532)**	**33,223,419,824**	**43,863,546,957**
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	*02*	661,571,300	2,808,256,300	542,205,400	2,198,589,508
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	*03*	431,282	1,144,718	174,924	567,749
1.3	*Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon*					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	*04*	4,359,429,183	15,138,569,859	10,312,376,677	13,557,754,637
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		1,698,753,307	11,116,911,233	2,533,074,604	3,003,068,566
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		2,669,495,876	4,030,478,626	7,779,302,073	10,554,686,071
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		(8,820,000)	(8,820,000)		
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	*05*	(15,778,985,433)	(24,963,946,409)	22,368,662,823	28,106,635,063
1.6	Doanh thu khác Other income	*06*				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	*07*				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	*08*				
II.	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE**	**10**	**12,708,450**	**54,164,578**	**13,579,329**	**27,170,582**
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	*11*	12,708,450	54,164,578	13,579,329	27,170,582
	Phí môi giới Brokerage fee	*11.1*	12,708,450	54,164,578	13,579,329	27,170,582
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	*11.2*				
2.2	**Chi phí đầu tư khác Other investments expense**	*15*				
III.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE**	**20**	**602,443,572**	**1,726,782,162**	**506,774,981**	**1,521,074,919**
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	*20.1*	289,607,723	779,667,475	223,488,061	628,387,357
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	*20.2*	65,058,329	195,451,561	65,432,315	194,771,727
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	*20.2.1*	60,000,000	180,000,000	61,870,967	181,870,967
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*	1,246,620	5,087,428	1,426,351	2,943,874
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	*20.2.3*				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	*20.2.4*	3,811,709	10,364,133	2,134,997	9,956,886
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	*20.3*	16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	*20.4*	49,500,000	148,500,000	49,500,000	148,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	*20.5*	33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	*20.6*	50,826,040	151,574,010	37,626,040	117,515,028
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	*20.7*			4,116,388	56,496,015
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	*20.8*	27,221,894	80,778,014	19,327,557	57,352,420
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	*20.9*				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	*20.10*	70,729,586	222,311,102	74,284,620	219,052,372
	Phí thiết lập quỹ *Establishment fee*	*20.10.1*				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee*	*20.10.2*	1,100,000	2,200,000	5,400,000	6,400,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.3*	51,480	139,115	52,435	164,072
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... expense*	*20.10.4*				
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.5*	60,000,000	180,000,000	60,000,000	180,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*20.10.6*				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE *Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE*	*20.10.7*	9,578,106	28,421,987	8,832,185	28,667,800
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	*20.10.10*		11,550,000		
	Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.8*				3,820,500
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)**	**23**	**(11,372,705,690)**	**(8,796,922,272)**	**32,703,065,514**	**42,315,301,456**
V	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**				
5.1	Thu nhập khác Other income	*24.1*				
5.2	Chi phí khác Other expense	*24.2*				
VI	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)**	**30**	**(11,372,705,690)**	**(8,796,922,272)**	**32,703,065,514**	**42,315,301,456**
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	4,406,279,743	16,167,024,137	10,334,402,691	14,208,666,393
6.2	Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(15,778,985,433)	(24,963,946,409)	22,368,662,823	28,106,635,063
VII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX**	**40**				
VIII	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)**	**41**	**(11,372,705,690)**	**(8,796,922,272)**	**32,703,065,514**	**42,315,301,456**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Minh Tới	Vũ Thị Nguyên Hương		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

1.	**Tên công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2.	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4.	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026 15/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	**TÀI SẢN** **ASSETS**				
1.	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền** **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**322,899,346**	**559,961,215**
	Trong đó: *In which:*				
1.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ* *Cash at bank for Fund's operation*	111		322,899,346	559,961,215
1.2	*Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ* *Cash at bank for Fund's subscription*	112			
2.	**Các khoản đầu tư thuần** **Investments**	**120**		**197,706,738,950**	**155,896,790,200**
2.1	Các khoản đầu tư Investments	***121***		197,706,738,950	155,896,790,200
	Cổ phiếu *Shares*	*121.1*		197,699,185,950	155,896,790,200
	Trái phiếu *Bonds*	*121.2*			
	Quyền mua *Rights*	*121.3*		7,553,000	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng *Deposit greater than 3 months*	*121.4*			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	*121.5*			
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.6*			
2.2	*Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp* *Impairment of devaluation of assets as pledge*	***122***			
3.	**Các khoản phải thu** **Receivables**	**130**		**12,167,797**	**634,584,609**
3.1	***Phải thu về bán các khoản đầu tư*** ***Receivables from investments sold but not yet settled***	***131***			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*			
3.2	***Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*** ***Dividend and interest receivables***	***133***		***3,850,000***	***617,949,000***
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được *In which: Overdue receivables from dividend, interest income*	*135*			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	*136*		3,850,000	617,949,000
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		*3,850,000*	*617,949,000*
	Dự thu trái tức *Receivables from bond coupon*				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	***137***		8,317,797	16,635,609
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng *Interest receivables from term-deposit less than 3 months*	*137.1*			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên *Prepaid expense for AGM organization*	*137.2*			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước *Deposit suspense*	*137.3*		*8,317,797*	*16,635,609*
	Phải thu khác *Other receivables*	*137.4*			
3.4	***Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)*** ***Provision for doubtful debt***	***138***			
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**200**		**198,041,806,093**	**157,091,336,024**
II.	**NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1.	**Vay ngắn hạn** **Shorterm loans**	*311*			
2.	**Phải trả về mua các khoản đầu tư** **Payables for securities bought but not yet settled**	*312*			
3.	**Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ** **Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company**	*313*			
4.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** **Tax payables and obligations to the State Budget**	*314*			
5.	**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư** **Profit distribution payables**	*315*			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	*315.1*			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	*315.2*			
6.	**Chi phí phải trả** **Expense Accuals**	**316**		**26,778,014**	**53,556,120**
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*			
	Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	*316.2*		*26,778,014*	*53,556,120*
	Trích trước phí họp đại hội *Expense accruals - General meeting*	*316.3*			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.4*			
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện *Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense*	*316.5*			
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	*316.6*			
7	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ** **Subscription Suspense Payable**	**317**			
8	**Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ** **Redemption payable**	**318**			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9	**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF** **Fund management related service expense payable**	**319**		**161,501,098**	**135,187,427**
9.1	***Trích trước phải trả phí quản lý*** ***Expense accruals for Management fee***	***319.1***		***108,501,098***	***82,187,427***
9.2	***Phải trả phí lưu ký*** ***Custodian fee payables***	***319.2***		***20,000,000***	***20,000,000***
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký *Expense accruals for Custodian service*	*319.2.1*		*20,000,000*	*20,000,000*
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Expense accruals for Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*			
9.3	***Trích trước phí giám sát*** ***Expense accruals for Supervising fee***	***319.3***		***5,500,000***	***5,500,000***
9.4	***Trích trước phí quản trị quỹ*** ***Expense accruals for Fund administration fee***	***319.4***		***16,500,000***	***16,500,000***
9.5	***Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*** ***Expense accruals for Tranfer agency fee***	***319.5***		***11,000,000***	***11,000,000***
10	**Phải trả, phải nộp khác** **Other payables**	**320**		**65,923,206**	**70,295,346**
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	*320.1*			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư *Transaction fee Payables on behalf of investors*	*320.2*			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*320.3*		31,091,711	33,907,928
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*320.4*		31,091,711	33,907,928
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*320.5*		3,739,784	2,479,490
	Phải trả khác *Other payable*	*320.6*			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**254,202,318**	**259,038,893**
III.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**197,787,603,775**	**156,832,297,131**
1.	**Vốn góp của các nhà đầu tư** **Paid up capital**	411		**70,000,000,000**	**52,000,000,000**
1.1.	***Vốn góp phát hành*** ***Capital from subscription***	***412***		***219,000,000,000***	***198,000,000,000***
1.2.	***Vốn góp mua lại*** ***Capital from redeemption***	***413***		***(149,000,000,000)***	***(146,000,000,000)***
2.	**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư** **Share premium**	414		**6,830,921,045.00**	**(27,497,091,289)**
3.	**Lợi nhuận chưa phân phối** **Undistributed earnings**	420		**120,956,682,730**	**132,329,388,420**
IV.	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE** **(IV=(I-II)/III)**	430		**28,255.37**	**30,160.05**
V.	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
1.	**Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ** **Distributed earnings assets in the period**	441			
2.	**Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này** **Accumulated distributed profit/ assets**	442			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	**Tài sản nhận thế chấp** **Assets received as pledge**	001			
2.	**Nợ khó đòi đã xử lý** **Written off bad debts**	002			
3.	**Ngoại tệ các loại** **Foreign currencies**	003			
4.	**Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành** **Number of outstanding fund certificates**	004		**7,000,000.00**	**5,200,000.00**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên, đóng dấu)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Minh Tới	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026 15/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No		Nội dung Item	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
Quỹ ETF SSIAM VNX50 **SSIAM VNX50 ETF**				
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	**156,832,297,131**	**140,959,802,260**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	**(11,372,705,690)**	**15,872,494,871**
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(11,372,705,690)	15,872,494,871
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	**52,328,012,334**	
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	60,621,950,550	
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(8,293,938,216)	
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	**197,787,603,775**	**156,832,297,131**

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Lưu Minh Tú	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 - As at 30 September 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF SSIAM VNX50** SSIAM VNX50 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026 15/10/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed equity**	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
1	ACB	423,149	21,100	8,928,443,900	4.51%
2	BID	39,997	35,950	1,437,892,150	0.73%
3	BSR	34,400	31,400	1,080,160,000	0.55%
4	CTG	99,869	30,000	2,996,070,000	1.51%
5	DCM	11,300	33,500	378,550,000	0.19%
6	DPM	23,358	22,400	523,219,200	0.26%
7	DXG	86,956	10,150	882,603,400	0.45%
8	EIB	127,829	17,050	2,179,484,450	1.10%
9	FPT	137,498	63,000	8,662,374,000	4.37%
10	FRT	8,474	147,000	1,245,678,000	0.63%
11	GEE	7,700	75,700	582,890,000	0.29%
12	GEX	78,581	24,100	1,893,802,100	0.96%
13	GMD	35,266	78,100	2,754,274,600	1.39%
14	HCM	63,685	23,800	1,515,703,000	0.77%
15	HDB	343,396	27,500	9,443,390,000	4.77%
16	HPG	434,389	20,150	8,752,938,350	4.42%
17	IDC	25,016	33,600	840,537,600	0.42%
18	KBC	52,533	25,400	1,334,338,200	0.67%
19	KDH	62,554	15,350	960,203,900	0.48%
20	LPB	230,536	44,000	10,143,584,000	5.12%
21	MBB	431,703	19,650	8,482,963,950	4.28%
22	MSB	224,746	14,200	3,191,393,200	1.61%
23	MSN	75,120	69,000	5,183,280,000	2.62%
24	MWG	94,918	72,400	6,872,063,200	3.47%
25	NLG	33,313	21,750	724,557,750	0.37%
26	NVL	113,295	10,200	1,155,609,000	0.58%
27	PDR	51,366	11,250	577,867,500	0.29%
28	PLX	10,900	35,600	388,040,000	0.20%
29	PNJ	39,461	26,600	1,049,662,600	0.53%
30	POW	52,637	13,000	684,281,000	0.35%
31	PVS	26,325	33,500	881,887,500	0.45%
32	SHB	324,994	11,450	3,721,181,300	1.88%
33	SHS	73,280	13,000	952,640,000	0.48%
34	SSI	180,202	20,100	3,622,060,200	1.83%
35	STB	153,200	74,000	11,336,800,000	5.72%
36	TCB	334,270	32,550	10,880,488,500	5.49%
37	TPB	130,848	14,450	1,890,753,600	0.95%
38	VCB	78,799	58,000	4,570,342,000	2.31%
39	VCG	32,903	13,650	449,125,950	0.23%
40	VCI	74,116	19,350	1,434,144,600	0.72%
41	VHM	211,300	68,500	14,474,050,000	7.31%
42	VIB	175,774	13,350	2,346,582,900	1.18%
43	VIC	92,490	227,900	21,078,471,000	10.64%
44	VIX	220,638	12,300	2,713,847,400	1.37%
45	VJC	23,117	132,000	3,051,444,000	1.54%
46	VND	97,900	13,850	1,355,915,000	0.68%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VNM	71,700	59,400	4,258,980,000	2.15%
48	VPB	471,682	23,400	11,037,358,800	5.57%
49	VPI	15,180	59,300	900,174,000	0.45%
50	VRE	77,909	24,350	1,897,084,150	0.96%
	Tổng Total	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES**				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**6,320,572**		**197,699,185,950**	**99.83%**
IV	**Trái phiếu Bonds**				
	Tổng Total				
V	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**				
1	Quyền mua chứng khoán	113,295		7,553,000	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total	**113,295**		**7,553,000**	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	**6,433,867**		**197,706,738,950**	**99.83%**
VI	**Các tài sản khác Other assets**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			3,850,000	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			8,317,797	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			**12,167,797**	**0.01%**
VII	**Tiền Cash**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			**322,899,346**	**0.16%**
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			322,899,346	0.16%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			**322,899,346**	**0.16%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**6,433,867**		**198,041,806,093**	**100.00%**

Người lập biểu	Người duyệt	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lưu Minh Tú	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2026 /Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Management Fund Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
Fund name: SSIAM VNX50 ETF
Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 15/10/2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 03 năm 2026 Quarter 03 year 2026	Quý 02 năm 2026 Quarter 02 year 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	**01**		**(11,372,705,690)**	**15,872,494,871**
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	**01.1**		(11,372,705,690)	15,872,494,871
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**13,145,531,451**	**(10,394,615,929)**
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		15,778,985,433	(10,421,541,934)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		27,221,894	26,926,005
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3		8,820,000	
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24		(2,669,495,876)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**1,772,825,761**	**5,477,878,942**
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(5,758,603,307)	(5,711,413,266)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			1,093,465,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		614,099,000	(608,946,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8,317,812	8,227,401
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 03 năm 2026 Quarter 03 year 2026	Quý 02 năm 2026 Quarter 02 year 2026
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(52,739,706)	(38,405,563)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		20,681,237	30,988,453
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) ***Net Cash flow from Investing activities***	***19***		***(3,395,419,203)***	***251,794,967***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		2,332,985,550	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(283,743,216)	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36		1,109,115,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***3,158,357,334***	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**(237,061,869)**	**251,794,967**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**559,961,215**	**308,166,248**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		559,961,215	308,166,248
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		559,961,215	308,166,248
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**322,899,346**	**559,961,215**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		322,899,346	559,961,215
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		322,899,346	559,961,215
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(237,061,869)**	**251,794,967**
Khác **Other**	80			

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Người duyệt (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Minh Tú		KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thùy Linh
Vũ Thị Nguyên Hương			

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Mẫu số B06 – ETF/ Form No. B06 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục) / (Issued in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT
Quý 3 năm 2026/ Quarter 3 of 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ *Characteristics of ETF Operations*

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ *Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate*

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

The SSIAM VNX50 ETF Fund (The predecessor is SSIAM HNX30 ETF fund) was granted the Public Offering Certificate No. 84/GCN-UBCK dated October 14, 2014, and the Establishment Registration Certificate No. 17/GCN-UBCK dated December 10, 2014, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

Ngày 21/08/2017. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Charterd Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

On August 21, 2017. The Fund was granted Amended Certificate No. 02/GCN-UBCK by the State Securities Commission on changing the Fund's name to ETF SSIAM VNX50 and converting the Supervisory Bank from Standard Charterd Vietnam Bank Limited to Joint Stock Commercial Bank Vietnam Investment and Development – Ha Thanh Branch.

Vào ngày 22/12/2014. Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017. Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

On December 22,2014, the SSIAM HNX30 ETF fund was granted the Listing Decision No. 697/QĐ-SGDHN by the Hanoi Stock Exchange. On August 31,2017, The fund was delisted on the Hanoi Stock Exchange and listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange from October 24,2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng. vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng. tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

During the initial public offering of the SSIAM HNX30 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 262,000,000,000 (One hundred and one billion Vietnamese dong), equivalent to 101 (one hundred and one) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ *Fund Contact Address*

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội.

SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *Key Features of Fund Operations*

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 101.000.000.000.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50.

Fund Objective: The SSIAM VNX50 ETF aims to closely track the actual return of the VN50 Index.

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ/ *Investment Selection Methodology*

a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.

Stocks in the VNX50 Structured Securities basket.

b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chỉ Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chỉ Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chỉ số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chỉ Số VNX50.

Stocks that are not in the VNX50 Structured Securities basket but are in the reserve securities list of the VNX50 Index. This reserve securities list is periodically announced by the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) along with the list of 50 official codes included in the VNX50 Index at each periodic review of the index. If investment in stocks on the reserve list occurs, the investment will be considered and selected in order from top to bottom to replace one or several stocks in the official list of components of the VNX50 Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng. ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSIAM VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily

Danh mục đầu tư, hạn chế đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 98.

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the SSIAM VNFIN LEAD ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus. The portfolio must comply with the provisions of Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, which provides guidelines on the operation and management of securities investment funds ("Circular 98") and Circular 136/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, which provides amendment on Circular 98.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting Period and Currency Used in Accounting*

2.1. Kỳ kế toán/ *Accounting Period:*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency Used in Accounting:*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Standards and Regulations Applied*

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Regulations Applied*

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán toán/ *Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting frameworks*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular 181, Circular No. 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on providing guidance on operation and management of securities investment funds and Circular No. 136/2025/TT-BTC dated December 2025, 29 on amendments to Circular 98 and the other relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng/ *Accounting Method Applied*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The accounting method registered by the fund is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting Policies Applied*

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Bank Deposits and Cash Equivalents*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/ *Investments*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial Recording

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized one working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua

nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

iii) Xác định giá trị/ Valuation

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

The Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revaluate its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual or method approved by Board of Remueration in document.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

v) Ghi nhận giá vốn/ Cost Recognition

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/ *Receivables*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of

investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.
Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include:

- *Amounts payable for the purchase of investments;*
- *Payables for fund management services;*
- *Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;*
- *Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;*
- *Other payables.*

Payables are presented at their original cost.

4.5. Dự phòng/ *Provisions*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ *Classification of Financial Instruments*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial Assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:

  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / *They are acquired principally for the purpose of selling in the short term;*
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

  Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.

  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. / *Held-to-Maturity Investments.*
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:*

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*

- Các khoản cho vay và phải thu/ *Loans and Receivables*

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or*

  Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

  Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc / *Held-to-maturity investments; or*

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu./ *Loans and receivables.*

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: / *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; / *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ / *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

• When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).

• *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price. The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025.

Theo Điều 43, Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán và tại thời điểm bán chứng chỉ quỹ đó phải đảm bảo thời gian nắm giữ từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua sẽ được miễn thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp cá nhân có chứng chỉ quỹ mở mua trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thực hiện chuyển nhượng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì được miễn thuế thu nhập cá nhân khi cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ đó nếu đã có thời gian nắm giữ chứng chỉ quỹ đó từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ được mua tại các thời điểm khác nhau thì thời gian nắm giữ 2 năm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của chứng chỉ quỹ đó được xác định theo nguyên tắc chứng chỉ quỹ nào mua trước thì được tính là bán trước.

Pursuant to Article 43 of Decree No. 253/2026/ND-CP dated 30 June 2026 of the Government, detailing a number of provisions and measures for the implementation and administration of the Law on Personal Income Tax, income derived from the transfer of units in an open-ended fund established in accordance with securities laws shall be exempt from Personal Income Tax (PIT), provided that, at the time of transfer, such fund units have been held for a period of at least two (2) years from the date of acquisition. Where an individual acquired open-ended fund units before 1 July 2026 and transfers them on or after 1 July 2026, the income derived from such transfer shall be exempt from PIT if the holding period of such fund units is at least two (2) years from the date of acquisition.Where the transferred fund units were acquired at different times, the two-year holding period prescribed in Clauses 1 and 2 of Article 43 shall be determined on a first-in, first-out (FIFO) basis, whereby the fund units acquired earliest shall be deemed to be transferred first.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

ii) Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.9. Doanh thu/ *Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized:

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ *Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ *Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.12. Báo cáo bộ phận/ *Segment Reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a single segment.

4.13. Các bên liên quan/ *Related Parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14. Số dư bằng không/ *Zero Balances*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant Events or Transactions During the Accounting Period*

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ *Bank Deposits*

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF *Bank deposits for ETF Fund operations*	322.899.346	559.961.215
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Deposits of fund unit holders for fund unit subscription*	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin deposits for derivative securities investment activities*	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng *Deposits with terms under three (3) months in VND*	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa *Blocked account deposits*	-	-
Cộng/ Total	**322.899.346**	**559.961.215**

5.2. Các khoản đầu tư/ *Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

	Giá mua/ *Costs*	Giá trị thị trường/ *Market Value*	Chênh lệch đánh giá kỳ này/ *Revaluation Difference*		Giá trị đánh giá lại/ *Revaluation value*
			Chênh lệch tăng/ *Increase*	Chênh lệch giảm/ *Decrease*	
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Cổ phiếu	152.825.718.469	197.699.185.950	52.579.997.965	(7.706.530.484)	197.699.185.950
Khác		7.553.000	7.553.000		7.553.000
Tổng cộng:	**152.825.718.469**	**197.706.738.950**	**52.587.550.965**	**(7.706.530.484)**	**197.706.738.950**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ *Payable for Open-End Fund Management Services*

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ *Fund Management Service Fees*

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá, Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSIAM VNX50 ETF. The fee is 0.65% of NAV per year, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký. dịch vụ giám sát Quỹ. dịch vụ quản trị Quỹ/ *Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees*

Dịch vụ/ *Service*	**Biểu phí/ *Fee***
Giám sát/ *Supervision*	0,02% NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *0.02% of NAV per year, minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).*
Lưu ký/ *Custody*	0,06 % NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *0.06% of NAV per year, minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).*
Quản trị Quỹ/ *Fund Administration*	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *0.03% of NAV per year, minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV). giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ *Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation*

Dịch vụ/ *Service*	**Biểu phí/ *Fee***

Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ *Index Management/Operation*	0,02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) *0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable*
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu/ *Reference NAV Calculation*	0,02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) *0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable*

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ *Annual Management Fee*

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Giá dịch vụ quản lý thường niên theo Thông tư 25/2022/TT-BTC là 10.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2025, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2026 áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 5.000.000 đồng.

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period. The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. The annual management service fee according to Circular No.25/2022/TT-BTC is VND 10,000,000.

On 30 June 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 64/2025/TT-BTC dated 30 June 2025 regulating the charge rates of a number of fees and charges to support people and businesses: The collection rates of fees and charges in the securities sector are equal to 50% of the collection rates prescribed in the Schedule of fees and charges in the securities sector issued together with Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 of the Minister of Finance regulating the charge rates, collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. This Circular takes effect from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Accordingly, the annual management service fee in 2026 applicable to the ETF SSIAM VNX50 is VND 5,000,000.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ Transfer Agency Service Fee

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Transfer Agent services fee paid to the organization providing Transfer Agent services for the Fund is 10,000,000 VND per month (excluding VAT).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for valuation periods during the month.

5.3.6. Các loại chi phí khác của Quỹ/ *Other Fund Expenses*

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm: / *Other expenses of the Fund include:*

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán; / *Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;.*
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; / *Audit expenses: paid to auditing organization;*
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý. dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác; / *Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;*
- Chi phí dự thảo. in ấn. gửi Bản Cáo Bạch. Bản Cáo Bạch tóm tắt. báo cáo tài chính. báo cáo thường niên. xác nhận giao dịch. sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ; / *Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;*
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ; / *Costs related to asset transactions;*
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá. đánh giá tài sản Quỹ; / *Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;*
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ; / *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định; / *Other reasonable and legitimate costs approved by the Fund Representative Board;*
- Chi phí bảo hiểm (nếu có); / *Insurance expenses (if any);*
- Thuế. phí. lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật; / *Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;*
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật; / *Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;*
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật. / *Other expenses: as permitted by law.*

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Changes in Equity*

Chỉ tiêu/ ***Indicator***	**Đơn vị/** ***Unit***	**Tại ngày 30/09/2026** ***As of 30/09/2026***	**Phát sinh trong kỳ** ***Changes During Period***	**Tại ngày 30/06/2026** ***As of 30/06/2026***
Vốn góp phát hành/ ***Issued Capital Contribution***				
Số lượng CCQ (1)/ *Number of Fund Units (1)*	CCQ	21.900.000	2.100.000	19.800.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ *Nominal Value (2)*	VND	219.000.000.000	21.000.000.000	198.000.000.000

Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ *Surplus Capital (3)*	VND	92.618.452.984	39.621.950.550	52.996.502.434
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ *Total Issued Value (4) = (2) + (3)*	VND	311.618.452.984	60.621.950.550	250.996.502.434
Vốn góp hoán đổi lại/ *Redeemed Capital Contribution*				
Số lượng CCQ (5)/ *Number of Fund Units (5)*	CCQ	(14.900.000)	(300.000)	(14.600.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ *Nominal Value (6)*	VND	(149.000.000.000)	(3,000,000,000)	(146.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ *Surplus Capital (7)*	VND	(85.787.531.939)	(5.293.938.216)	(80.493.593.723)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ *Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)*	VND	(234.787.531.939)	(8.293.938.216)	(226.493.593.723)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)/ *Outstanding Units (9) = (1) – (5)*	**CCQ**	**7.000.000**	**1.800.000**	**5.200.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ *Current Capital (10) = (4) + (8)*	**VND**	**76.830.921.045**	**52.328.012.334**	**24.502.908.711**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ *Accumulated Profit/Loss (11)*	**VND**	**120.956.682.730**	**(11.372.705.690)**	**132.329.388.420**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ *NAV (12) = (10) + (11)*	**VND**	**197.787.603.775**	**40.955.306.644**	**156.832.297.131**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) *NAV/Unit (13) = (12)/(9)*	**VND/CCQ**	**28.255,37**		**30.160,05**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} *NAV/100.000 Units (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}*	**VND**	**2.825.537.196**		**3.016.005.714**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profit*

	Tại ngày 30/09/2026 *As of 30/09/2026* (VND)	**Phát sinh trong kỳ** *Changes During Period* (VND)	**Tại ngày 30/06/2026** *As of 30/06/2026* (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed Profit*	120.956.682.730	(11.372.705.690)	132.329.388.420

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/ *Prepared by*	**Người duyệt/** *Reviewed by*	**Kế toán trưởng/** *Chief Accountant*	**Tổng Giám đốc/** *General Director*
Lưu Minh Tú	Vũ Thị Nguyên Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Thúy Mai	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Tô Thùy Linh